

Số: 01/CK-HH

Nghĩa Thành, ngày 30 tháng 06 năm 2025

**CÔNG KHAI**  
**TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG**  
**GIÁO DỤC QUỐC DÂN NĂM HỌC 2024 - 2025**

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục & Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường mầm non Hoa Hồng, TP Gia Nghĩa, Đắk Nông công khai trong trường học đầu năm học 2024 - 2025 như sau:

**NỘI DUNG CÔNG KHAI**

**MỤC 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**Điều 4: Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

- Tên cơ sở giáo dục: Trường mầm non Hoa Hồng.
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục:  
Tổ 7, Phường Nghĩa Thành, TP Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông  
Điện thoại: Địa chỉ trang gmail: [mnhoahong.gianghia@gmail.com](mailto:mnhoahong.gianghia@gmail.com)
- Loại hình cơ sở giáo dục, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp: Công lập; Phòng GD&ĐT thành phố Gia Nghĩa
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập; là nơi khơi nguồn những ý tưởng sáng tạo của tuổi thơ, nơi biến ước mơ của trẻ thơ thành hiện thực; đào tạo thế hệ trẻ sống có trách nhiệm yêu thương.

Mục tiêu: Xây dựng ngôi trường hạnh phúc

- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường Mầm non Hoa Hồng được thành lập theo quyết định số 450/QĐ-UBND vào ngày 20 tháng 10 năm 2007. Được toạ lạc trên tổ 7, phường Nghĩa Thành, TP Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Gần ba mươi năm qua, được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, sự chỉ đạo sát sao của Phòng GD&ĐT, sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh, đặc biệt là sự nỗ lực vượt khó của cô và trò, nhà trường đã từng bước xây dựng và phát triển bền vững, tạo được uy tín, niềm tin cho phụ huynh và nhân dân trên địa bàn.

Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên hiện nay là: 19 người, trong đó ban giám hiệu 02, giáo viên 14 và nhân viên 03; trình độ đào tạo đều đạt chuẩn và trên chuẩn. Chi bộ nhà trường có 13 đảng viên sinh hoạt độc lập trực thuộc Đảng bộ phường Nghĩa Thành. Tổng số học sinh hiện nay là 187 em.

6. Thông tin người đại diện pháp luật: Đoàn Thị Hà - Hiệu trưởng, Trường mầm non Hoa Hồng. Tổ dân phố 7- Phường Nghĩa Thành - TP Gia Nghĩa - Tỉnh Đắk Nông. Đt: 0976357698

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có): 705/QĐ-SGDĐT vào ngày 01 tháng 11 năm 1996 và đổi tên trường mầm non theo quyết định số 450/QĐ-UBND vào ngày 20 tháng 10 năm 2007.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số: 1339/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND TP Gia Nghĩa

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng có sở giáo dục;

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 ( cô Đoàn Thị Hà)

Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 204/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 (Cô Lê Thị Vinh Hiền)

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư ba hành điều lệ trường MN số: 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.



e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

+ Hiệu trưởng: Đoàn Thị Hà - Điện thoại: 0976357698

Thư điện tử: hatrungmnhoasen@gmail.com

+ Phó Hiệu trưởng: Lê Thị Vinh Hiền

Số điện thoại: 0978882859

Thư điện tử: vinhhiensc@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Đầy đủ

### **Điều 5. Thu, chi tài chính**

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

\* Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2025)

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi	Số tiền
1	Ngân sách Nhà nước giao năm 2024	Chi lương, các khoản đóng góp theo lương.	100%	3.498.093.000
		Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	100%	293.490.000
2		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		9.000.000

### **Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2025**

TT	Nội dung	Dự toán thu năm 2025	Dự toán chi 6 tháng đầu năm 2025
1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>		
<b>1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>3.791.583.000</b>	<b>1.359.729.000</b>
	Tiền lương		1.035.238.000
	Lương hợp đồng (bảo vệ)		28.419.000

	Phụ cấp lương		706.339.000
	Các khoản đóng góp		295.329.000
	Phúc lợi tập thể		2.868.000
	Thanh toán dịch vụ công cộng		7.9335.000
	Vật tư văn phòng, VPP		31.496.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		8.543.000
	Công tác phí		7.200.000
	Chi khác		11.453.000
	Phần mềm		10.980.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		35.866.000
2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	9.000.000	9.000.000
	Chi tiền Tết Nguyên Đán		9.000.000

STT	KHOẢN THU	Mâm	Chôi	Lá	Ghi chú
1	<b>Các khoản thu theo Quy định</b>				
1.1	Tiền học phí (Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 25/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông hành phố quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông từ năm học 2024 - 2025)	30.000đ/1 hs/1 tháng	30.000đ/1 hs/1 tháng	Không thu	
2	<b>Các khoản thu dịch vụ</b>				
	Theo Nghị quyết 06/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 Quy định các khoản thu và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địc bàn tỉnh Đắk Nông.				
2.1	Tiền ăn	25.000/ 1 ngày			

2.2	Thuê người nấu ăn	100.000đ/1hs/tháng Tháng 1-5/ 2025: 130.000đ/1hs/tháng	
2.3	Chăm sóc giấc ngủ	120.000đ/1hs/tháng Tháng 1-5/ 2025: 130.000đ/1hs/tháng	
2.3	Trang bị hàng năm ( HS Chòi, Lá)	100.000/ 1hs/năm học	
2.4	Trang bị đầu cấp ( HS Mâm)	300.000/ 1hs/năm học	
2.5	Tiền nước	8.000đ/1hs/tháng	
2.6	Tiền điện	6.000đ/1hs/tháng	
2.7	Trang bị cá nhân	30.000đ/1hs/ năm học	

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi khi tuyển sinh, dự tuyển.

**\* Công khai thu – chi các khoản ngoài ngân sách năm học 2024- 2025**

STT	Nội dung	Tổng năm học 2023 - 2024	Thu - chi năm học 2023-2024		
			Đã thu	Đã chi	TỔN
1	Tiền điện	1.046.500	9.974.000	9.128.000	1.892.500
2	Tiền ăn	62.490	622.750.000	622.809.000	3.490
3	Chăm sóc ăn ngủ		229.272.000	229.272.000	
4	Thuê người nấu ăn		194.930.000	194.930.000	
5	Trang bị đầu cấp		11.300.000	11.300.000	
6	Trang bị hàng năm		15.000.000	15.000.000	
7	Trang bị cá nhân		5.518.000	5.518.000	
8	Thuê người dọn VS		13.735.000	8.485.000	5.250.000



9	Nước uống trên lớp		13.233.000	13.233.000	
---	--------------------	--	------------	------------	--

**\*Công khai dự kiến thu các khoản ngoài ngân sách năm học 2024-2025**

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo:

Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc, ngân hàng đến ngày 31/12/2024

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
2	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	0	
3	Số dư tiền gửi tại ngân hàng	Đồng	90.715.524	

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

**Mục 2: CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON**

Điều 6. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục mầm non

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN<sup>2</sup>**

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn (Đại học sư phạm MN)	
Hiệu trưởng	01	01	0	0	0	01	

Phó hiệu trưởng	01	01	0	0	0	01	
Giáo viên	14	14	0	02	12	12	Tỷ lệ 2,0 GV/ lớp
Nhân viên	03	02	0	01	02	01	1 kế toán; 1 y tế; 01 bảo vệ; 03 nhân viên phục vụ nấu ăn
Số CBQL, GV hoàn thành chương trình BDTX	16	16	0	02	14	14	
<b>Cộng</b>	<b>19</b>	<b>18</b>	<b>0</b>	<b>03</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT<sup>3</sup>

Nhà trường có diện tích đất rộng 1.479.6m<sup>2</sup> (với diện tích đất bình quân 7,78m<sup>2</sup>/trẻ chữa đảm bảo điều kiện diện tích đất theo tiêu chuẩn quy định. Trường có đủ khối phòng hành chính- quản trị, khối phòng lớp mẫu giáo phục vụ học tập, không đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 1 theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020. Các lớp học sạch sẽ, trang trí sáng đẹp có đồ dùng, đồ chơi thiết bị dạy học đạt trên 90% đồ dùng theo danh mục tối thiểu, có đủ nhà vệ sinh phục vụ cho trẻ.

TT	Số liệu	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	So sánh
I	Khối phòng lớp mẫu giáo	07	07	
1	Phòng kiên cố	06	06	
2	Phòng bán kiên cố	01	01	

3	Phòng tạm	0	0	
<b>II</b>	Khối phòng phục vụ học tập (âm nhạc, thể chất)	01	01	
1	Phòng kiên cố	0	0	
2	Phòng bán kiên cố	01	01	
3	Phòng tạm	0	0	
<b>III</b>	Khối phòng hành chính quản trị	03	03	01 phòng HT, 01 phòng hành chính, 01 văn phòng
1	Phòng kiên cố	0	0	Vệ sinh khép kín/ phòng
2	Phòng bán kiên cố	03	03	
3	Phòng tạm	0	0	
<b>IV</b>	Khối phòng tổ chức ăn	0	0	
1	Phòng kiên cố	0	0	
2	Phòng bán kiên cố	0	0	
3	Phòng tạm	0	0	
<b>V</b>	Các công trình, khối phòng chức năng khác (nếu có)	01	01	
<b>VI</b>	Số lượng các thiết bị đồ dùng đồ chơi trong lớp hiện có đạt trên 90% theo danh mục tối thiểu	07	07	Có 03 lớp Lá, 02 lớp chồi, 02 lớp mầm



	Số lượng các thiết bị đồ dùng đồ chơi trong lớp hiện có đạt dưới 90% theo danh mục tối thiểu			
<b>VII</b>	Số lượng các thiết bị đồ chơi ngoài trời	14 cái (14 loại đồ chơi)	14 cái (14 loại đồ chơi)	

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC 4**

\* Theo kết luận của Hội đồng tự đánh giá ngày 23 tháng 5 năm 2025, trường đạt kết quả cụ thể:

- Số lượng, tỉ lệ % các tiêu chí đạt và không đạt Mức 1, Mức 2 và Mức 3;
- +Tiêu chí đạt mức 1: 18/22 tỉ lệ 81,9%; không đạt mức 2: 4 tỉ lệ 18,1%;
- +Tiêu chí đạt mức 2: 18/22 tỉ lệ 81,9%; không đạt mức 2: 4 tỉ lệ 18,1%;
- +Tiêu chí đạt mức 3: 16/22 tỉ lệ 72,8%; không đạt mức 3: 6 tỉ lệ 27,2%.
- Số lượng và tỉ lệ phần trăm (%) các tiêu chí đạt và không đạt Mức 4;
- +Tiêu chí đạt mức 4 đạt: 00/00 tỉ lệ 00%; không đạt mức 4: 06/06 tỉ lệ 100%.
- Mức đánh giá của đoàn đánh giá ngoài:
- + Đối chiếu theo quy định trường mầm non đạt chuẩn chất lượng giáo dục thì trường Mầm non Hoa Hồng Không đạt theo quy định trong năm học 2024 – 2025 theo Hội đồng tự đánh giá ngày 23 tháng 5 năm 2025

#### **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

<b>Nội dung thực hiện</b>	<b>Năm học 2024- 2025</b>
<b>HỌC SINH</b>	
Tổng số học sinh	187 / 7 lớp ( đạt chỉ tiêu)
Kết quả lên lớp	187/187 tỷ lệ 100% (đạt chỉ tiêu)
Trẻ được chăm sóc nuôi dưỡng an toàn	187/187 tỷ lệ 100% (đạt chỉ tiêu)
Trẻ có cân nặng và chiều cao phát bình thường	Cân nặng 187/187 tỷ lệ 97,4% (đạt chỉ tiêu) Chiều cao 187/187 tỷ lệ 97,4% (đạt chỉ tiêu)

Trẻ được đánh giá 5 lĩnh vực phát triển	187/187 trẻ được đánh giá tỷ lệ 100%.
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	Đạt 88/88 trẻ, Tỷ lệ 100% (đạt chỉ tiêu)
Huy động trẻ trong địa bàn	Trẻ 3-5 tuổi 187 /263 tỷ lệ 72%
Đạt giải các hội thi cấp TP, cấp tỉnh	+ Hội thi “ Bé và cô với TĐTT” cấp thành phố đạt giải 3 + Hội thi “ Cô và bé với đồ dùng tự tạo” cấp thành phố đạt giải C.

Trên đây là công khai của trường mầm non Hoa Hồng, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

**Nơi nhận:**

- Đăng trên trang Web của trường
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Đoàn Thị Hà*